

Mẫu yêu cầu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu *cung cấp hóa chất, sinh phẩm y tế* với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: **Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng**

Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông Nguyễn Trung Kiên – Trưởng khoa Dược

Đ/c: Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng- Thị trấn Phùng- Đan Phượng- Hà Nội

SĐT: 0988.068.442

Email: trungkien.dkh@gmail.com

2. *Cách thức tiếp nhận báo giá:*

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: *Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng- Thị trấn Phùng- Đan Phượng- Hà Nội*

- Nhận qua email: *trungkien.dkh@gmail.com*

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 9h00 ngày 25 tháng 09 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 05 tháng 10 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: *Tối thiểu 10 ngày kể từ ngày 25 tháng 09 năm 2023*

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hóa chất, sinh phẩm y tế (*Có phụ lục chi tiết kèm theo*)

2. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý IV/2023

3. Địa điểm cung cấp hóa chất, sinh phẩm y tế: **Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng.**

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo tiến độ cung cấp.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không

Đan Phượng, ngày 25 tháng 09 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Quách Duy Kỳ

DANH MỤC HÓA CHẤT, SINH PHẨM Y TẾ

(Thư mời báo giá ngày 25 tháng 09 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng)

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1. Hóa chất sinh hóa					
1	Hóa chất định lượng Albumin	Hóa chất định lượng Albumin / Phương pháp đo BCG; dải đo 0.1 ~ 70 g/dL. Hộp (8x60 mL)	R1 8x60 mL	Hộp	3
2	Hóa chất định lượng ALT	Hóa chất định lượng ALT / Phương pháp đo JSCC; dải đo 3~1,000 U/L. Hộp (5x60 mL+5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	35
3	Hóa chất định lượng AST	Hóa chất định lượng AST / Phương pháp đo JSCC; dải đo 5~1000 U/L. Hộp (5x60 mL + 5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	35
4	Hóa chất định lượng amylase toàn phần	Hóa chất định lượng amylase toàn phần / Phương pháp đo G7CNP IFCC; dải đo 2 ~ 2000 U/L. Hộp (1x60 mL+1x12 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x12 mL)	Hộp	50
5	Hóa chất định lượng CK-MB	Hóa chất định lượng CK-MB / Phương pháp đo IFCC; dải đo 1 ~ 2000U/L. Hộp (1x60 mL+1x15 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x15 mL)	Hộp	15
6	Hóa chất định lượng Creatinine Enzyme	Hóa chất định lượng Creatinine Enzyme / Phương pháp đo SOD/POD; dải đo 0.1~150 mg/dL. Hộp (5x60 mL+5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	30
7	Hóa chất định lượng CRP	Hóa chất định lượng CRP / Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo 0.03 ~32 mg/dL. Hộp (1x60 mL+1x60 mL)	R1(1x60 mL); R2(1x60 mL)	Hộp	24
8	Hóa chất định lượng GGT	Hóa chất định lượng GGT / Phương pháp đo IFCC; dải đo 1~1500 U/L. Hộp (5x60 mL + 5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	5
9	Hóa chất định lượng Glucose	Hóa chất định lượng Glucose / Phương pháp đo PROD/POD; dải đo up to 600 mg/dL. Hộp (5x60 mL + 5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	40
10	Hóa chất định lượng HbA1c	Hóa chất định lượng HbA1c / Phương pháp đo Latex turbidity; dải đo 3 ~ 15%. Hộp (1x60 mL + 1x20 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	Hộp	25
11	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol / Phương pháp đo Inhibition/Direc; dải đo 5~120 mg/dL. Hộp (1x60 mL + 1x20 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
12	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol / Phương pháp đo Inhibition/Direct; dải đo 5~600 mg/dL. Hộp (1x60 mL + 1x20 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	Hộp	5
13	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần / Phương pháp đo Enzymatic; dải đo 0.01~30 mg/dL. Hộp (1x60 mL+1x20 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	Hộp	10
14	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp / Phương pháp đo Enzymatic; dải đo 1 ~25 mg/dL. Hộp (1x60 mL + 1x20 mL)	R1 (1x60 mL); R2 (1x20 mL)	Hộp	10
15	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất định lượng Cholesterol toàn phần / Phương pháp đo CO/POD; dải đo 3~800 mg/dL. Hộp (5x60 mL+5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	12
16	Hóa chất định lượng Triglycerid	Hóa chất định lượng Triglycerid / Phương pháp đo GK/GPO/POD; dải đo 10~1000 mg/dL. Hộp (5x60 mL+ 5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	15
17	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất định lượng Protein toàn phần / phương pháp đo CuSO ₄ ; dải đo 0.1 ~ 15.0 g/dL. Hộp (5x30 mL +5x18 mL)	R1 (5x30 mL); R2 (5x18 mL)	Hộp	15
18	Hóa chất định lượng Uric Acid	Hóa chất định lượng Uric Acid / Phương pháp đo Uricase/POD; dải đo 0.1~20 mg/dL. Hộp ≥(5x60 mL + 5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	7
19	Hóa chất định lượng Urea	Hóa chất định lượng Urea / phương pháp đo Urease/GLDH; dải đo 1~200 mg/dL. Hộp (5x60 mL + 5x20 mL)	R1 (5x60 mL); R2 (5x20 mL)	Hộp	15
20	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm CRP, với 6 mức khác nhau, 1mL/nồng độ.	6 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	Set	4
21	Hóa chất dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP	Mẫu huyết thanh dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm CRP, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ huyết thanh người đông khô là làm ổn định	2 chai 1 mL	Set	6
22	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c, với 5 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	5 Nồng độ, 1 mL/nồng độ	Set	5
23	Hóa chất dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c	Mẫu máu dùng nội kiểm tra cho xét nghiệm HbA1c, với 2 mức Low/High, 1mL/nồng độ. Được điều chế từ mẫu máu người đã qua ly giải	2 chai 1 mL	Set	10
24	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho XN HbA1c	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho XN HbA1c / Can 1000 mL	Can 1000 mL	Can	4

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
25	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu	Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles	Lọ 2 mL	Lọ	5
26	Hóa chất chuẩn cho các xét nghiệm thường quy	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm thường quy: Đường (Glucose), Gan (AST; ALT; GGT; ALP); Thận (Urea, Creatinine); Nội tiết (Amylase); Tim mạch (CK-MB); Tồn thương tế bào (CK;LDH); Mật (Bile Acid); Trao đổi chất (Protein; ALB; Acid Uric); . Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu. Đóng gói 1 lọ 5mL	Lọ 5 mL	Lọ	16
27	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa L1 / Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ, bộ tuyến giáp, nội tiết tố sinh sản. Lọ 5 mL	Lọ 5 mL	Lọ	40
28	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa L2 / Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ, bộ tuyến giáp, nội tiết tố sinh sản. Lọ 5 mL	Lọ 5 mL	Lọ	40
29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm nồng độ Ethanol Dải đo: $\leq 300\text{mg/dL}$ ($\leq 65\text{mmol/l}$) Phương pháp; enzymatic Hộp 10x10 mL	10 x 10 mL	Hộp	3
30	Calib cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol	Calib cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol. Lọ 5 mL	1 x 5 mL	Lọ	3
31	QC cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol	QC cho xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol. QC 2 mức/mỗi mức 1 lọ 5 mL	1 x 5 mL	Lọ	4
32	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa / Dịch rửa có tính ion kiềm. Chai 1000 mL	1000 mL	Chai	15
33	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa / Dịch rửa có tính acid. Chai 1000 mL	1000 mL	Chai	15
34	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống sinh hóa / Dung dịch kiềm (alkaline solution) sử dụng để tẩy rửa thiết bị, pH từ 12~13 . Can 5000 mL	Can 5000 mL	Can	5
35	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Dải đo: 4.4 – 100 IU/ml, Phương pháp: Immunoturbidimetry Hộp 4x12ml+4x3ml	4 x 12 ml + 4 x 3 ml	Hộp	1
36	Chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa RF Hộp 5x1x1ml	5 x 1 x 1 mL	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
37	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục	Chất kiểm tra mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục Lọ 3ml	1 x 3 mL	Lọ	1
38	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục	Chất kiểm tra mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục Lọ 3ml	1 x 3 mL	Lọ	1
39	Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục	Chất kiểm tra mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục Lọ 3ml	1 x 3 mL	Lọ	1
Tổng: 39 khoản					
2.Hóa chất huyết học					
1	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Chloride 0.638 w/v%, Boric Acid 0.10 w/v%, Sodium Tetraborate 0.02 w/v%, EDTA-2K 0.02 w/v% tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 20 lít	20L x 1	Thùng	40
2	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 500ml	500ml	Lọ	70
3	Dung dịch kiểm mạnh rửa hệ thống	Thành phần: Sodium Hypochlorite (có chứa clo tỷ lệ 5,0%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 50ml	50mL x 1	Hộp	5
4	Dung dịch pha loãng	THÀNH PHẦN Natri clorua<0,9% Bộ đệm<1,0% Chất bảo quản<0,5% Chất Ổn định . .<0,3% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 20 lít	Thùng 20 lít	Thùng	170

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
5	Dung dịch ly giải	Thành phần: Surfactants < 2.2 % Buffers < 1.0 % Preservative..... < 0.5 % Stabilizers < 0.5 % Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 0.5 lít	Lọ 0.5 lít	Lọ	180
6	Dung dịch rửa mạnh	THÀNH PHẦN Detergent.....<1,0% Sodium hypochlorite..... <5.0% Sodium Hydroxide.....<0.5% Stabilizers.....<0,6% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 100ml	Lọ 100ml	Lọ	10
7	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức thấp	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x1.5ml	1x1.5ml	Lọ	28
8	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức cao	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x1.5ml	1x1.5ml	Lọ	28
9	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức bình thường	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu, Bạch cầu, tiểu cầu và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x1.5ml	1x1.5ml	Lọ	28
10	Dung dịch pha loãng	THÀNH PHẦN Sodium Chloride <1.0% Chất đệm <1.8% Chất ổn định <0.6 % Chất bảo quản <0.8% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 20L	20 lit	Thùng	45

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
11	Dung dịch Ly giải	THÀNH PHẦN Surfactants <4.0% Chất đệm <1.5% Chất bảo quản <0.5 % Chất ổn định <0.8% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1L	1L	Lọ	15
12	Dung dịch rửa	THÀNH PHẦN Detergents <1.0% Chất đệm <1.0% Chất ổn định <0.5 % Chất bảo quản <0.5% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 5L	5L	Thùng	10
13	Dung dịch rửa mạnh	THÀNH PHẦN Sodium hypochlorite <1.2% Chất ổn định <0.2 % Sodium hydroxyde <0.5% Nước khử ion Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 5L	5L	Thùng	10
14	Mẫu chuẩn cho máy huyết học Nihon CBC-3D	Thành phần: Hồng cầu của người, bạch cầu mô phỏng, tiểu cầu của động vật có vú lớn trong huyết tương như chất lỏng với chất bảo quản. Quy cách: 2ml (Normal)	2ml	Lọ	20
15	Sodium Nitrite	Thành phần Sodium nitrite solution Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x 50ml	1x50ml Sodium Nitrite	Hộp	1
16	Potassium Dichromate 5g/l	Thành phần 5 g/L potassium dichromate Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x 50ml	1x50ml Potassium Dichromate 5g/l	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
17	Hóa chất rửa có tính kiềm cho máy đông máu tự động	Thành phần: Sodium hypochlorite 1.0% (có sẵn clo) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x50ml	50ml x 1	Hộp	3
18	Hóa chất rửa có tính acid cho máy đông máu tự động	Thành phần: Hydrochloric acid 0.16% Non-ionic surfactant 0.50% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x500ml	500ml x 1	Hộp	12
19	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương	Thành phần: chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x1ml	10 x1 ml	Hộp	35
20	Dung dịch đệm cho xét nghiệm Fibrinogen	Thành phần: 2.84×10^{-2} M sodium barbital in 1.25×10^{-1} M sodium chloride; pH 7.35 ± 0.1 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x15ml	10x15ml	Hộp	12
21	Dung dịch đệm cho Multifibren	Thành phần: Kaolin 0.5g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 1x50ml	50ml x 1	Hộp	12
22	Dung dịch Calcium Chloride	Dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x15ml	10 x 15 ml	Hộp	12
23	Hóa chất để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	Sử dụng để xác định thời gian đông APTT Thành phần: Phosphate chiết xuất từ đậu nành tinh khiết và từ não thỏ với axit ellagic nồng độ 1.0×10^{-4} M với chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x2ml	10x2ml	Hộp	60
24	Hóa chất đo thời gian prothrompin	Thành phần: chứa thromboplastin nhau thai người (≤ 60 g/l), Calcium Chloride (khoảng 1.5g/l) và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x4ml	10x4ml	Hộp	60

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
25	Huyết tương kiểm chuẩn trong dài bình thường	Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x1ml	10x1ml	Hộp	10
26	huyết tương kiểm chuẩn trong dài điều trị	Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x1ml	10x1ml	Hộp	10
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm đông máu và tiêu sợi huyết	Thành phần có nguồn gốc từ người Dạng đông khô Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x1ml	10x1ml	Hộp	1
28	Chất chuẩn dài bình thường cho các xét nghiệm đông máu	Dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, có nguồn gốc từ người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Quy cách: 10x1ml	10x1ml	Hộp	5
29	Cuvet dùng cùng máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu 1 hộp 20 thanh, 1 thanh 29 racks, 1 racks 4 cuvet	Hộp 20 thanh, 29 rack x 4 cuvet	Thanh	600
Tổng: 29 khoản					
3. Hóa chất miễn dịch					
1	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng AFP (đối với AFP của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Hộp	12
2	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư CEA (carcinoembryonic). 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CEA (đối với CEA của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	12

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 19-9. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA19-9 (đối với CA19-9 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Hộp	2
4	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 125 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 (đối với CA 125 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri	100TEST	Hộp	4
5	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3	Hóa chất xét nghiệm định lượng chất chỉ điểm Ung thư 15-3 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đồng khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 15-3 (đối với CA 15-3 của người), được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	4
6	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation)	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH (3rd Generation) 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH và 50 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TSH được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	20
7	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng TT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của cừu kháng T3 và 125 µL của T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Hộp	20
8	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL T4 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò và ANS, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	2
9	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất xét nghiệm định lượng iFT3 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đồng khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của thỏ kháng T3 và 50 µL T3 được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đa dòng của thỏ kháng T4 và 140 µL thyrozone (T4) được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	20
11	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin	Hóa chất xét nghiệm định lượng Thyroglobulin 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng Tg và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng TG được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide.	100TEST	Hộp	1
12	Hóa chất xét nghiệm định lượng BHCg II	Hóa chất xét nghiệm định lượng BHCg II 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng BHCg II và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng BHCg II được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	100TEST	Hộp	18
13	Hóa chất xét nghiệm định lượng CTNI	Hóa chất xét nghiệm định lượng cTnI thể hệ thứ 3 5 khay x 20 test cup Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN và 140 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng CTNI3RD-GEN được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản sodium azide	100TEST	Hộp	10
14	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất xét nghiệm định lượng BNP 5 khay x 20 cốc thử, cốc thử nhựa chứa 12 hạt từ tính được làm đông khô, bọc bởi kháng thể đơn dòng của chuột kháng BNP và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng BNP được kết hợp với phosphatase kiềm của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	5
15	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II.	Hóa chất xét nghiệm định lượng PSA II. 5 khay x 20 test cup. Cốc nhựa chứa 12 hạt từ tính đông khô gắn với kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA và 100 µL kháng thể đơn dòng của chuột kháng PSA được tổng hợp với alkaline phosphatase của bò, chất bảo quản natri azide	100TEST	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng AFP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP ZERO Calibrator (1) 0 ng/L Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của AFP, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK AFP Positive Calibrator 50 ng/L Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của AFP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide	1mLx4	Hộp	5
17	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CEA 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA ZERO Calibrator (1) 0 ng/L Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của CEA, chất bảo quản natri azide 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CEA Positive Calibrator 50 ng/L Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của CEA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLx4	Hộp	5
18	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA19-9 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (1) 0 mg/L Protein nền không chứa nồng độ CA 19-9 có thể phát hiện được, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (2) 25 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (3) 50 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (4) 100 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (5) 200 U/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK CA 19-9 Calibrator (6) 420 U/mL Protein nền chứa nồng độ CA 19-9 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) chất bảo quản natri azide (đông khô).	1mLx12	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
19	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA-125 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 125 Calibrator (1) 0 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 125, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 125 Calibrator (2) 8 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 125 Calibrator (3) 32 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 125 Calibrator (4) 128 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 125 Calibrator (5) 500 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 125 Calibrator (6) 1,100 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 125 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides (được làm đông khô).	1mLx12	Hộp	3
20	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CA15-3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 15-3 Calibrator (1) 0 mg/L Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của CA 15-3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 15-3 Calibrator (2) 1.2 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 15-3 Calibrator (3) 2.4 U/L 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 15-3 Calibrator (4) 4.8 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 15-3 Calibrator (5) 9.5 U/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK CA 15-3 Calibrator (6) 21 U/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ CA 15-3 được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azides.	1mLx12	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH(3G) 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (1) 0 μIU/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 μIU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (3) 5.0 μIU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (4) 25 μIU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (5) 50 μIU/mL 2x1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TSH 3rd-Gen Calibrator (6) 110 μIU/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của TSH 3rd-Gen (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLx12	Hộp	5
22	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng TT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (1) 0 ng/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (2) 0.5 ng/mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (3) 1.0 ng/mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (4) 2.0 ng/mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (5) 4.5 ng/mL Hóa chất hiệu chuẩn AIA-PACK TT3 Calibrator (6) 9.0 ng/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mLx12	Hộp	5

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
23	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng T4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK T4 Calibrator (1) 0 µg/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T4, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK T4 Calibrator (2) 0.75 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK T4 Calibrator (3) 3.0 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK T4 Calibrator (4) 6.0 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK T4 Calibrator (5) 12 µg/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK T4 Calibrator (6) 26 µg/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của T4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide.	1mL x 12	Hộp	2
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng iFT3 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ALA-PACK iFT3 Calibrator (1) 0 pg/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT3, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK iFT3 Calibrator (2) 1.5 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK iFT3 Calibrator (3) 3.0 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK iFT3 Calibrator (4) 6.0 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK iFT3 Calibrator (5) 12 pg/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST ALA-PACK iFT3 Calibrator (6) 29 pg/mL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT3 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	1mL x 12	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng FT4 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (1) 0 ng/dL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của FT4, chất bảo quản natri azide (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (2) 0.4 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (3) 1.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (4) 2.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (5) 4.0 ng/dL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK FT4 Calibrator (6) 9.0 ng/dL Huyết thanh người chứa nồng độ được chỉ định của FT4 (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (đông khô).	1mLx12	Hộp	5
26	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Tg 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (1) 0 ng/mL Protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của Tg (đông khô). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (2) 2.5 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (3) 12 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (4) 60 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (5) 300 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK Thyroglobulin Calibrator (6) 1,100 ng/mL Protein nền chứa nồng độ được chỉ định của Tg (mô tả trên mỗi lọ) (đông khô).	1mLx12	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Beta-HCGII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (1) 0 mIU/mL Huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của βHCG, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (2) 6.5 mIU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (3) 50 mIU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (4) 200 mIU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (5) 1,000 mIU/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK βHCG II Calibrator (6) 2,250 mIU/mL Huyết thanh người chứa nồng độ βHCG được chỉ định (mô tả trên mỗi lọ) (được đông khô). Chất bảo quản natri azide.	1mL×12	Hộp	3

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng CTNI	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng cTnI3G 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của cTnI, chất bảo quản natri azide (dạng lỏng). 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (3) 1.0 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (4) 5.0 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (5) 20.0 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK cTnI 3rd-Gen Calibrator (6) 60.0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của cTnI (mô tả trên lọ), chất bảo quản natri azide (đóng khô).	1ml×12	Hộp	3
29	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSAII 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (1) 0 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của PSA, chất bảo quản natri azide. 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (2) 0.2 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (3) 2 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (4) 10 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (5) 50 ng/mL 2x1 ml Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK PSA II Calibrator (6) 110 ng/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của PSA (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri.	1mL×12	Hộp	1

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng BNP 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BNP Calibrator (1) 0 pg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BNP Calibrator (2) 15 pg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BNP Calibrator (3) 40 pg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BNP Calibrator (4) 150 pg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BNP Calibrator (5) 600 pg/mL 2 x 1 mL Hóa chất hiệu chuẩn ST AIA-PACK BNP Calibrator (6) 2,300 pg/mL Chất đệm albumin huyết thanh bò chứa nồng độ được chỉ định của BNP (mô tả trên mỗi lọ), chất bảo quản natri azide (được làm đông khô)	1mL×12	Hộp	3
31	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm CA15-3 4 x 100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK CA 15-3, chất đệm albumin huyết thanh của bò không chứa nồng độ có thể xác định của CA 15-3, chất bảo quản natri azide	100mLX4	Hộp	3
32	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TSH(3G)	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TSH(3G) 4 x 4 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK TSH 3rd-Gen Sample Diluting Solution, protein nền không chứa nồng độ có thể phát hiện của TSH, chất bảo quản natri azide	4mLX4	Hộp	1
33	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TT3	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm TT3 4 x 4 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK TT3 Sample Diluting Solution, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của T3, chất bảo quản natri azide	4mLX4	Hộp	1
34	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm T4	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm T4 4 x 4 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK T4 Sample Diluting Solution, chất đệm albumin huyết thanh bò không chứa nồng độ có thể phát hiện của T4, chất bảo quản natri azide	4mLX4	Hộp	1
35	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII	Hóa chất pha loãng mẫu cho xét nghiệm Beta-HCGII 4 x 4 mL: hóa chất pha loãng ST AIA-PACK BHCII, huyết thanh người không chứa nồng độ có thể phát hiện của Beta HCG, chất bảo quản natri azide	4mL.X4	Hộp	10

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
36	Hóa chất kiểm tra mức II	Hóa chất kiểm tra mức II 3 x 5 mL: hóa chất hiệu chuẩn Tosoh Multi Control Level 2 (đồng khô)	5ml x 3	Hộp	6
37	Hóa chất kiểm tra mức III	Hóa chất kiểm tra mức III 3 x 5 mL: hóa chất hiệu chuẩn Tosoh Multi Control Level 3 (đồng khô)	5ml x 3	Hộp	6
38	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm Tg 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK Thyroglobulin Control Level 1, protein nền chứa xấp xỉ 12 ng/mL Tg (đồng khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK Thyroglobulin Control Level 2, protein nền chứa xấp xỉ 300 ng/mL Tg (đồng khô). Xem nhãn dán trên lọ cho phạm vi nồng độ được chỉ định	2set*2level	Hộp	1
39	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm BNP	Hóa chất kiểm tra cho xét nghiệm BNP 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK BNP Control Level 1, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 40 pg/mL BNP (đồng khô). Xem nhãn cho phạm vi nồng độ được chỉ định. 2 x 1 mL: hóa chất kiểm tra AIA-PACK BNP Control Level 2, chất đệm albumin huyết thanh bò chứa xấp xỉ 600 pg/mL BNP (đồng khô). Xem nhãn cho phạm vi nồng độ được chỉ định	2set*2level	Hộp	3
40	Hóa chất rửa	Wash concentrate (600test) 4x100 mL: hóa chất rửa AIA-PACK Wash Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy và chất kim hãm vi khuẩn	100ml x 4	Hộp	20
41	Hóa chất pha loãng	Diluent concentrate (3650test) 4x100 mL: hóa chất pha loãng AIA-PACK Diluent Concentrate, dung dịch đệm với chất tẩy.	100ml x 4	Hộp	10
42	Hóa chất nền	Substrate II (750test) 2 lọ: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reagent II, 4-methylumbelliferyl photphat, chất ổn định, chất bảo quản natri azide (đồng khô). 2 x 100 mL: hóa chất nền AIA-PACK Substrate Reconstituent II, chất đệm chứa chất bảo quản natri azide (dạng lỏng).	100ml x 2	Hộp	40
43	Cup chuẩn máy đầu ngày	Detector standardization cup 10 vi x 20 cốc hóa chất Detector Standardization Test Cup	200 test	Hộp	2
Tổng cộng: 43 khoản					
4. Hóa chất điện giải					



STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dung rửa hàng ngày	Thành phần: - Sodium benzoate < 2%; Methylene blue < 1%; Water 97% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1 x 100 ml	Lọ	2
2	Dung rửa hàng tuần	Thành phần: - Sodium hypochlorite solution < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1 x 100 ml	Lọ	2
3	Dung dịch làm đầy điện cực K	Thành phần: - Potassium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1 x 100 ml	Lọ	2
4	Dung dịch làm đầy điện cực Na/Cl/ pH	Thành phần: - Sodium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1 x 100 ml	Lọ	2
5	Dung dịch làm đầy điện cực Ca	Thành phần: - Calcium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1 x 100 ml	Lọ	2
6	Dung dịch làm đầy điện cực Ref	Thành phần: - Potassium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1 x 100 ml	Lọ	2
7	Điện cực Ca sử dụng cho máy phân tích điện giải	Thành phần: - Calcium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Hộp	2
8	Điện cực Na sử dụng cho máy phân tích điện giải	Thành phần: - Sodium fluoride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Hộp	2
9	Điện cực pH sử dụng cho máy phân tích điện giải	Thành phần: - Sodium fluoride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Hộp	2
10	Điện cực Cl sử dụng cho máy phân tích điện giải	Thành phần: - Sodium fluoride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Hộp	2
11	Điện cực K sử dụng cho máy phân tích điện giải	Thành phần: - Potassium chloride < 1%; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Hộp	2

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
12	Điện cực Ref. sử dụng cho máy phân tích điện giải	Thành phần: - Potassium chloride < 1% ; Water 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Hộp 1 cái	Hộp	2
13	Chất thử, hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	- Trạng thái: Lỏng - Không mùi, không màu Thành phần: + Potassium chloride: 7.64mmol/L + Sodium chloride: 356.09mmol/L + Calcium chloride: 2.775 mmol/L + Calcium acetate monohydrate: 1.23 mmol/L + Water: 99% - Không dẫn lửa. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	Standard A (K, Na, Cl, Ca) 650ml + Standard B (K, Na, Cl, Ca) 350ml	Hộp	20
14	Chất thử, hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	- Trạng thái: Lỏng - Không mùi, không màu Thành phần: + Potassium chloride: < 1% + Sodium chloride: < 1% + Calcium chloride: < 1% + Water: 99% - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	100ml	Lọ	2

Tổng: 14 khoản

5. Hóa chất khác					
1	Bôi trơn ống tuý	- Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ - Sửa soạn ống tuý để dùng hơn nhờ tác dụng bôi trơn - Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tuý	Tuýp 7g	Tuýp	6
2	Chất hàn tạm	Gồm 30g, là vật liệu dùng để trám răng tạm	Hộp 30g	Hộp	20
3	Chất lấy dấu	Túi 500g, vật liệu dùng để lấy dấu răng	Túi 500g	Túi	20
4	Dung dịch CPC	Dung dịch sát trùng nhanh dùng trong điều trị nhiễm trùng tuý và dính tuý	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	10

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
5	Etching	Màu xanh tương phản khác biệt với mô răng. Độ nhót phù hợp, etching đúng vị trí và hạn chế xoi mòn quá mức. Sử dụng cho quá trình sửa soạn men răng khi trám răng, đính hạt, gắn răng...	Tuyp 2 gam	Tuyp	20
6	Vật liệu gắn răng	Độ nén chịu lực và chịu sự mài mòn cao, đặc biệt lành tính và không gây độc hại cho cơ thể. Vật liệu không gây kích thích và viêm lợi nên an toàn cho sức khỏe răng miệng, sau khi trám người bệnh ít chịu kích thích. Được sử dụng tốt nhất khi trám xoang loại I tức là các xoang nhỏ. Cement gắn cầu chụp, chốt, mắc cài.	Hộp 35g	Hộp	10
7	Vật liệu hàn răng	Hộp 15g bột, 8g chất lỏng, là vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II, cổ răng.	Hộp 15g	Hộp	20
8	Vật liệu gắn răng toàn sứ	Hộp 15g bột trộn với nước dùng để gắn răng giả	Hộp 15g	Hộp	10
9	Keo Bond	Lọ 6g. Lực dán cao, dán được cả trên bề mặt khô và ướt.	Lọ 6g	Lọ	20
10	Sò đánh bóng	Hộp 200 cái. Dùng để đánh bóng sau khi cạo vôi răng, trám răng.	Hộp 200 cái	Cái	1.000
11	Thạch cao đá	1kg/ túi. Thạch cao đỏ mẫu labo; là vật liệu được chọn để lấy dấu sơ khởi, loại vật liệu lấy dấu không tạo sức nén ép khi đặt khay vào.	1kg/ túi	Túi	20
12	Thuốc diệt tủy	Lọ 6.5g. Thuốc diệt tủy an toàn; hiệu quả nhanh, an toàn và giảm đau tốt cho bệnh nhân.	Lọ 6.5g	Lọ	5
13	Dung dịch NaOCl 2%	Dung dịch bơm rửa tủy thành phần Chloraxid 2% (NaOCl) được pha sẵn, có tác dụng làm sạch ống tủy, lấy đi lớp bám bẩn nhiễm trên thành ống tủy.	200g	Chai	20
14	Dung dịch Clohexidine 2%	Dung dịch Clohexidine 2% dùng để bơm rửa ống tủy giúp loại bỏ các mùn ngà. Cải thiện quá trình sửa soạn ống tủy bị vô cơ hóa. Bôi trơn ống tủy trong quá trình sửa soạn. Dầu kết nối có nút vịn để lấy dung dịch vào xilanh.	200g	Chai	20
15	Trám bít ống tủy	Thành phần: Nền: Epoxy resin, Ethylene glycol salicylate, Calcium phosphate. Xúc tác: Poly butanediol aminobenzoate, Bismuth subcarbonate.	hộp 1 tuyp	Tuyp	2
16	Dung dịch Eugenol	30ml	30ml	Lọ	10
17	Kèm Oxyd	Zinc oxide tinh khiết dùng trong nha khoa. Dùng kết hợp với dung dịch eugenol.	Lọ 110 g	Lọ	2
18	Xi măng trám bít ống tủy	Vật liệu có tác dụng kháng khuẩn cao, phù hợp trám để trám bít ống tủy bị nhiễm trùng quanh chóp nặng, hoặc răng có ống tủy bất thường chữ C. Sản phẩm được đóng gói theo từng liều nhỏ 0,2g để sử dụng, bảo quản và tiết kiệm chi phí.	Hộp 5 tuyp. Tuyp 0.2g	Hộp	20

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
19	Composite đặc	vi 10 nhộng. Có độ thấm mỹ cao và đặc tính cơ học tối ưu; màu sắc đa dạng, tự nhiên; có thể áp dụng cho nhiều loại xoang trám.	vi 10 nhộng	Con	200
20	Composite lỏng	vi 10 nhộng. Composite lỏng thích hợp để trám lót, trám bít hố rãnh, trám xoang nhỏ và thành bên các xoang II, đặc biệt là xoang V. Màu sắc đa dạng, tự nhiên. Có độ chảy lỏng tuyệt vời có thể chạm đến những vùng khó tiếp cận nhất	vi 10 nhộng	Con	200
21	Thuốc sát trùng tùy	Lọ 15ml. Sát trùng tùy bị nhiễm trùng nặng, các trường hợp răng bị hư và chết tùy; tạo hiệu quả cao trong điều trị nội nha với những răng nhiễm trùng tùy nặng, sát trùng chân răng hư và chết tùy.	Lọ 15ml	Lọ	3
22	Hydroxite canxi	Lọ 10gam. Calcium Hydroxide được trộn sẵn, chứa iodoform giúp tăng hiệu quả kháng khuẩn và tăng tính cân quang. Chất điều trị nhiễm trùng ống tùy, đặc biệt dành cho các ống tùy nhiễm trùng.	Lọ 10 gam	Lọ	10
23	Cồn 70 độ loại D	Cồn 70 độ. Đóng chai 500ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Chai 500ml	Chai	1.645
24	Cồn 90o	Cồn 90 độ. Đóng can 30 lít. Đạt tiêu chuẩn ISO 13486	Can 30 lít	Lít	20
25	Dung dịch sát khuẩn 2,55%	Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối đa 30 ngày Tặng kèm test thử, nồng độ hoạt chất có tác dụng tối thiểu: 1,5%(w/w). Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg2+, Ca2+: EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid; Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu.	Can 5 lít	Can	10
26	Dung dịch khử khuẩn bề mặt nhỏ	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 0,1% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 0,1 % (w/w), Ethanol 30% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg2+, Ca2+: EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid; Citric Acid. Chất chống ăn mòn, hương liệu.	Can 5 lít	Can	5
27	Dung dịch cồn khử khuẩn tay	Hoạt chất: Ethanol 73,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu.	Chai 1 lít	Chai	1.135

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
28	Dung dịch xà phòng rửa tay	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cococate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside.... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu.	Chai 1 lít	Chai	480
29	Dung dịch rửa tay sát khuẩn ngoại khoa 4%	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cococate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside.... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu.	Can 5 lít	Can	12
30	Dung dịch làm sạch dụng cụ chứa Enzym	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate.... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu...	Chai 1 lít	Chai	30
31	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Tăng kèm test thử tương thích với sản phẩm	Can 5 lít	Can	94
32	Dung dịch khử khuẩn phun sương	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn Vi khuẩn, nấm mốc : EN 13697 Mycobacterium: EN 14348 Virus: EN 14476 Bảo tử: EN 13704	Can 5 lít	Can	10

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
33	Test kiểm soát đồ vải	Chỉ thị hóa học loại 5 kiểm soát chất lượng tiết khuẩn hơi nước, tiêu chuẩn EN ISO 11140-1. Đánh giá 3 thông số: Nhiệt độ, thời gian, hơi nước. Phù hợp chương trình tiết khuẩn 121°C tới 135°C. 20 chỉ thị/ tờ. Kích thước chỉ thị: 65 * 14 mm. Sự đổi màu từ vàng sang đen	Hộp 400 test	Test	5.000
34	Bộ kit chẩn đoán Helicobacter Pylori	Hộp 2 lọ Test thử. Lọ 10ml và lọ 3ml	hộp 2 Lọ	hộp	15
35	Nước cất 2 lần	Dung dịch Nước Cất 2 Lần; đóng can 5 lít	Can 5 lít	Can	320
36	Ống nghiệm nhựa EDTA	Sử dụng chất kháng đông EDTA (Ethylenediaminetetra acid) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ.	Hộp 100 ống	Ống	150.000
37	Ống chống đông heparin các cỡ	Ống có chứa chất kháng đông Heparin	Hộp 100 ống	Ống	140.000
38	Ống chống đông Natri Citrat	Ống chống đông Natri Citrate 3,8%	Hộp 100 ống	Ống	10.000
39	Ống không chống đông có nắp	Ống không có chất chống đông, không có nắp	Hộp 100 ống	Ống	500
40	Dung dịch acid acetic	Dung dịch acid acetic. Chai 500g	Chai 500ml	Chai	5
41	Dầu parafin 5ml	Dầu Parafin 5ml dùng tiết trùng các dụng cụ y tế để đảm bảo vệ sinh, tránh lây nhiễm bệnh, nhiễm trùng khi phẫu thuật, xử lý vết thương, thăm khám bệnh	Hộp 50 ống	Ống	2.000
42	Dung dịch lugol 1%	Dung dịch trong, màu đỏ sẫm, mùi iod; Iod 1%	Chai 500ml	Chai	3
43	Dung dịch khử khuẩn bề mặt lớn	Hoạt chất: Alkyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride 16% (w/w), N-(3-aminopropyl)-N-dodecylpropane-1,3-diamine 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg^{2+} , Ca^{2+} : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu. Đạt hiệu quả diệt khuẩn theo các tiêu chuẩn EN 13727; EN 13697; EN 13624	Can 5 lít	Can	90
44	Nước Oxy già	Nước oxy già 10 thể tích 3% Rửa sạch, sát trùng vết thương	Lọ 50ml	Lọ	1.350
45	Giemsa	Sử dụng để nhuộm tế bào loại bạch cầu, hồng cầu và tiểu cầu trong huyết học	Chai 1 lít	Lít	2
46	Gel siêu âm	Gel siêu âm dùng trong công nghệ siêu âm nhằm giúp tránh sự phản xạ âm thanh mạnh ở các đường biên giữa đầu siêu âm và da do túi khí	Can 5 lít	Lít	400
47	Gel bôi trơn K-Y	Gel bôi trơn merufa lube hòa tan được trong nước, dùng phổ biến trong bôi trơn âm đạo, khám phụ khoa, thực rửa âm đạo, nội soi trực tràng, đại tràng	82g/ tuýp	Tuýp	75

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
48	Thuốc thử tìm Gentian	Hóa chất để nhuộm gram phân biệt nhóm vi khuẩn gram dương và gram âm, năm.	Chai 500ml	Chai	3
49	Softolime (Vôi soda)	Chế phẩm hóa học có thành phần chính là hỗn hợp canxi Hydroxit (Ca(OH) ₂) và natri Hydroxit (NaOH). Can 4,5kg	Can 4,5kg	Can	10
50	KOH	Chai có chứa 100ml thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (MR-VP) hoặc đĩa giấy sinh hóa (VP) để thực hiện thử nghiệm Voges – Proskauer (VP)	Lọ 100ml	Lọ	2
51	Dung dịch làm sạch và khử nhiễm dụng cụ	Hoạt chất: Didecyl dimethyl ammonium chloride (DDAC) 10% (w/w), Poly(hexamethylenebiguanide) hydrochloride (PHMB) 1,5% (w/w). Chất hoạt động bề mặt: Fatty Alcohol Ethoxylate. Chất khóa ion Mg ²⁺ , Ca ²⁺ : EDTA Tetrasodium. Chất chỉnh pH : Phosphoric acid, Citric Acid. Chất chống ăn mòn, chất tạo màu và hương liệu.	Can 5L	can	15
52	Test thử nước tiểu 10 thông số	Test thử nước tiểu cho các thông số xét nghiệm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Hộp 100 test	Hộp	15
53	Que thử nước tiểu	Hộp 100 que xét nghiệm nước tiểu	100 thanh	Hộp	120
54	Dung dịch đậm LIS	Hỗ trợ phản ứng trong xét nghiệm huyết thanh học nhóm máu.	Lọ 10ml	lọ	8
55	Eryclone Anti Human Globulin	Xét nghiệm định tính hòa hợp miễn dịch phát màu, Coombs trực tiếp, sàng lọc, định danh kháng thể bất thường, định tính kháng nguyên Du của hệ Rh trong ống nghiệm.	Lọ 10ml	lọ	8
56	Fuchsin	Hóa chất nhuộm Acid fuchsin, Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Chai 500ml	lọ	3
57	Ống nghiệm nhựa Serum	Ống nghiệm nhựa, nắp nhựa màu đỏ. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Polystyrene. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 100 ống	Ống	300
Tổng: 57 khoản					
6. Sinh phẩm y tế					
1	Anti D	kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS255	Lọ 10ml	Lọ	80
2	Anti A, Anti B, Anti AB	Là thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Các Anti A, Anti B, Anti AB là các kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ từ tế bào dòng lai	3 lọ x 10 ml/bộ	Bộ	100

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
3	Test thử nhanh phát hiện thai sớm	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Nước tiểu, huyết thanh - Ngưỡng phát hiện: 10mIU/mL - Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 100% - Vùng cộng hợp: cộng hợp vàng kháng thể kháng hCG, IgY-gà; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hCG; - Vạch chứng: kháng thể dê kháng IgY-gà - Bảo quản nhiệt độ thường	Hộp 50 Test	Test	3.000
4	Test định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện HbeAg - Độ nhạy tương quan 96.2%, Độ đặc hiệu tương quan 99.4% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 test/hộp	Test	150
5	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus viêm gan B	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 98.89 %, Độ đặc hiệu: 98.87 % - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	40 test/hộp	Test	7.000

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
6	Test nhanh phát hiện kháng thể viêm gan C	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Công hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Hạn SD 24 tháng trong túi kín - Bảo quản ở nhiệt độ thường	40 test/hộp	Test	7.000
7	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút cúm A/B	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Mẫu phết dịch mũi - Định tính phát hiện virus cúm A và/hoặc cúm B trong dịch mũi - Độ nhạy cúm A: 92.56%; Độ đặc hiệu cúm A: 97.97% - Độ nhạy cúm B: 93.28%; Độ đặc hiệu cúm B: 97.76 % - Khoảng tin cậy: 95% - Phân loại trang thiết bị y tế loại C hoặc loại D - Vùng công hợp: Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm A (Ab1) (0,16 µg), Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm B (Ab1) (0,16 µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm A (Ab2) (0,2 µg), Kháng thể đơn dòng kháng nucleoproteins cúm B (Ab2) (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể dè kháng IgG chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường	20 test/hộp	Test	7.000

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
8	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Phát hiện kháng nguyên: Vius Dengue NS1 Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần Thành phần: - Kháng thể đặc hiệu kháng hỗn hợp Deng (Mix-types Dengue specific antibodies): 10 µg/ml ; - Kháng thể đặc hiệu kháng hỗn hợp Deng (Mix-types Dengue specific antibodies): 1mg/ml ; - Kháng thể kháng thờ (Anti-rabbit antibodies): 2mg/ml - Độ nhạy: 90.54% - Độ đặc hiệu: 100% - Bảo quản ở nhiệt độ thường.	25 test/ hộp	Test	10.000
9	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên vi rút Rota	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Rota - Độ nhạy: 97.88 % ; Độ đặc hiệu: 98.36 % - Mẫu phẩm: Mẫu Phân Thành phần Kit thử: - Kháng thể đơn dòng 2 kháng Rotavirus (Rotavirus monoclonal antibody-2): 10 µg/ml - Kháng thể đơn dòng 1 kháng Rotavirus (Rotavirus monoclonal antibody-1): 1,15 mg/ml - Kháng thể đa dòng kháng IgG Chuột (Anti Mouse IgG Polyclonal antibody): 1,15 mg/ml - Bảo quản nhiệt độ thường	25 test/ hộp	Test	2.000
10	Test định tính phát hiện IgG kháng H.Pylori	Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Sử dụng mẫu thử máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Phát hiện các kháng thể IgG, IgA, IgM.. - Độ nhạy tương quan: 86,7% , Độ đặc hiệu tương quan: 91% - Vùng cộng hợp được phủ cộng hợp vàng kháng nguyên H.Pylori&IgG thờ - Vạch kết quả kháng thể chuột kháng IgG người - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG thờ. - Bảo quản ở nhiệt độ thường	30 test/ hộp	Test	150



STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
11	Rapid Anti HIV Test (Kit thử nhanh phát hiện kháng thể HIV) (Định tính phát hiện kháng thể kháng virus HIV 1&2)	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, mẫu toàn phần - Phát hiện các type kháng thể IgG, IgA,... đặc hiệu với HIV-1 và HIV-2 - Độ nhạy: 99,47%, Độ đặc hiệu: 99,87% - Thành phần Kit thử: Công hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bỏ sung 2020 của viện VSDTTW - Bảo quản ở nhiệt độ thường	40 test/ hộp	Test	7.000
12	Test thử nhanh tiêu đường	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485- 2016, GMP - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0μL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 test/ hộp	Test	200
13	Test định tính phát hiện kháng thể kháng TP(IgM,IgG,IgA)	- Đạt chứng chỉ ISO13485:2016 - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan: 100%, Độ đặc hiệu tương quan: 99,7% - Định tính phát hiện kháng thể kháng xoắn khuẩn giang mai - Thành phần kit thử: Công hợp vàng kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp IgG thô. - Vạch kết quả Kháng nguyên Treponema Pallidum tái tổ hợp. - Vạch chứng kháng thể đặc kháng IgG thô - Bảo quản nhiệt độ thường	50 test/ hộp	Test	50

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
14	Test thử nhanh phát hiện kháng thể lao)	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Định tính phát hiện kháng thể TB Lao IgG/IgM - Độ nhạy tương quan: 85.7%, Độ đặc hiệu tương quan: 96.5% - Thành phần Test thử: Vòng cộng hợp vàng M.TB, kháng thể IgY gà. - Vạch kết quả M kháng nguyên tái tổ hợp M.TB1 - Vạch kết quả G kháng nguyên tái tổ hợp M.TB2. - Vạch chứng kháng thể dề kháng IgY gà. - Bảo quản nhiệt độ thường	30 test/hộp	Test	90
15	Test thử nhanh phát hiện máu ẩn trong phân người)	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu thử phân người - Ngưỡng phát hiện 25ng/ml - Độ nhạy tương quan: 95.8%, Độ đặc hiệu tương quan: 98.9% - Vùng cộng hợp: kháng thể kháng hemoglobin người 1; - Vạch kết quả: kháng thể kháng hemoglobin người 2; - Vạch chứng: kháng thể dề kháng IgG-chuột - Độ nhạy phân tích 25ng/ml - Bảo quản ở nhiệt độ thường	25 test/hộp	Test	50
16	Test định tính phát hiện sự có mặt của HBcAb trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	- Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Phát hiện HbcAb trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy tương quan 97.22%, Độ đặc hiệu tương quan 98.64% - Thành phần Kit thử: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp (0,16 µg); - Vạch kết quả Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng, kháng HBcAb (0,2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể dề đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường	50 test/hộp	Test	50

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
17	Test ma túy 4 chỉ số	Phát hiện định tính các chất gây nghiện và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. - Ngưỡng phát hiện (cut-off), MDMA: 500 ng/ml ; MET: 500 ng/ml ; OPIATES Morphine: 300 ng/ml ; THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: MDMA: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,12 % - Độ đặc hiệu: MDMA: 100 % ; MET: 100 % ; OPIATES: 100 % ; THC: 99,53 % - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút, không đọc kết quả sau 8 phút. - Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl).	20 test/ hộp	Test	1000
18	Test sốt xuất huyết Dengue IgG/IgM	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng Dengue - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 99 % ; Độ đặc hiệu: 96,8 % Thành phần Kit thử: - Kháng nguyên Dengue tái tổ hợp (Dengue recombinant antigens): 10 µg/ml; - Avidin: 10 µg/ml; - Kháng thể đơn dòng kháng Dengue IgG (Anti-dengue IgG monoclonal antibody): 1 mg/ml; - Kháng thể đơn dòng kháng Dengue IgM (Anti-dengue IgM monoclonal antibody): 1 mg/ml; - Kháng thể kháng thể (Anti-rabbit antibodies): 1.25 mg/ml. - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường	25 test/ hộp	Test	500

STT	Tên hóa chất	Thông số, đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng
19	Kit thử nhan phát hiện kháng thể IgM kháng Enterovirus 71	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 - Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. - Độ nhạy: 96.8% (95%CI*: 93.86% - 98.63%) - Độ đặc hiệu: 99.4% (95%CI*: 98.54% - 99.80%) Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG	25 test/ hộp	Test	500
Tổng: 19 khoản					

